

Số: **832** /GD-TCHC

V/v: Công bố việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức
và Hoạt động Công ty năm 2019

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2019

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : (028) 38 412 656 Fax: (028) 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: Ông Nguyễn Văn Đăng - Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ: 70/7 Cây Keo, phường Hiệp Tân, Tân Phú, TP. HCM.
 - Điện thoại:
 - + Di động: 0913 855 252;
 - + Cơ quan: (028)38 412 655;
 - + Fax: (028)38 418 524

6. Loại thông tin công bố:

- 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 tại điểm e khoản 1 Điều 9 quy định về việc Công ty niêm yết phải công bố trong thời hạn 24h khi sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty năm 2019.

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty :
www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng ban KS;
- Ban Giám đốc;
- KTT Công ty;
- Lưu (VT, NQTCTy).



Người đại diện pháp luật
Giám đốc

Nguyễn Văn Đăng



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Số 2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
Phone : (028) 38 41 2 654 – (028) 3841 265 Fax: 38 41 8524
Email: gd@giadinhwater.vn Website: capnuocgiadinh.vn

ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LẦN THỨ 7

Ban hành theo *Quyết định số 20/QĐ-GĐ-HĐQT*
ngày 30/5 /2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định
(Điều lệ Công ty 2019)

05-2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/QĐ-GĐ-HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

*V/v ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định sửa đổi, bổ sung lần thứ 7*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Quyết định số 6658/QĐ-UB ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Gia Định thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;
- Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định năm 2019 thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty lần thứ 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này *Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định sửa đổi, bổ sung lần thứ 7* được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019; gồm Phần mở đầu, Giải thích từ ngữ, mười (10) chương, tám mươi hai (82) điều.

Điều 2: Các Ông/Bà thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Phòng - Ban - Đội và cán bộ công nhân viên Công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận :

- Theo Điều 2;
- Lưu (CV.HĐQT, TCHC, NQTcty).



Nguyễn Doãn Xã

PHẦN MỞ ĐẦU	4
GIẢI THÍCH TỪ NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	4

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Tên, Hình thức, Trụ sở, Đơn vị trực thuộc của Công ty	6
Điều 2: Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty	7
Điều 3: Thời hạn hoạt động	8
Điều 4: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công ty.....	8
Điều 5: Người đại diện theo pháp luật	8
Điều 6: Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội tại Công ty	8

CHƯƠNG II: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 7: Quyền của Công ty.....	8
Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty.....	9

CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN

MỤC 1: VỐN	10
Điều 9: Vốn điều lệ	10
Điều 10: Các loại vốn khác	11
Điều 11: Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty	11
MỤC 2: CỔ PHẦN	11
Điều 12: Chứng nhận cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác.....	11
Điều 13: Phát hành cổ phần.....	12
Điều 14: Chuyển nhượng cổ phần.....	12
Điều 15: Thừa kế cổ phần	12
Điều 16: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty.....	13
Điều 17: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	14
Điều 18: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	14
Điều 19: Thu hồi cổ phần.....	14

CHƯƠNG IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 20: Cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát	15
Điều 21: Trách nhiệm chung của người quản lý Công ty	15

CHƯƠNG V: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

MỤC I: CỔ ĐÔNG	17
Điều 22: Qui định chung về cổ đông	17
Điều 23: Quyền của cổ đông	17
Điều 24: Nghĩa vụ của các cổ đông	19



MỤC II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	20
Điều 25: Quy định chung về Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 26: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 27: Đại diện theo ủy quyền.....	22
Điều 28: Đại hội đồng cổ đông bất thường	22
Điều 29: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo	23
Điều 30: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	24
Điều 31: Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 32: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	26
Điều 33: Chi phí tổ chức Đại hội đồng cổ đông.....	26
Điều 34: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 35: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 36: Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.....	28
Điều 37: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	29

CHƯƠNG VI: TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

MỤC I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	30
Điều 38: Quy định chung về Hội đồng quản trị.....	30
Điều 39: Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị	30
Điều 40: Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	31
Điều 41: Chủ tịch và Thành viên Hội đồng quản trị.....	31
Điều 42: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị.....	32
Điều 43: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	34
Điều 44: Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	36
Điều 45: Trường hợp khuyết thành viên Hội đồng quản trị.....	36
Điều 46: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị	37
Điều 47: Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị	38
MỤC II: BAN KIỂM SOÁT	38
Điều 48: Quy định chung về Ban kiểm soát	38
Điều 49: Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên	39
Điều 50: Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên.....	40
Điều 51: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên	40
Điều 52: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	40
Điều 53: Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát	42
MỤC III: BAN GIÁM ĐỐC VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN	42
Điều 54: Tổ chức bộ máy quản lý	43
Điều 55: Bổ nhiệm Giám đốc.....	43

Điều 56: Quyền hạn và nhiệm vụ của Giám đốc	43
Điều 57: Từ nhiệm và miễn nhiệm, bãi nhiệm	44
Điều 58: Người phụ trách quản trị công ty	44
Điều 59: Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận	45
MỤC IV: QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC	46
Điều 60: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa HĐQT và Ban giám đốc	46
MỤC V: QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ.....	46
Điều 61: Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ.....	46

CHƯƠNG VII: CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

MỤC I: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH	47
Điều 62: Tài khoản ngân hàng	47
Điều 63: Năm tài chính	47
Điều 64: Hệ thống kế toán	48
Điều 65: Trình báo cáo hàng năm.....	48
Điều 66: Công khai thông tin về công ty cổ phần.....	49
Điều 67: Báo cáo thường niên.....	50
Điều 68: Kiểm toán	49
Điều 69: Con dấu	50
MỤC II: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	50
Điều 70: Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ.....	50
Điều 71: Cổ tức	50
Điều 72: Hình thức chi trả.....	50

CHƯƠNG VIII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ - SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 73: Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị	50
Điều 74: Giải quyết tranh chấp nội bộ	51
Điều 75: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	51

CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 76: Chấm dứt hoạt động	51
Điều 77: Thanh lý.....	52

CHƯƠNG X: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 78: Kế thừa	52
Điều 79: Trách nhiệm của Công ty	53
Điều 80: Cơ chế phối hợp khi tham gia hoạt động công ích.....	53
Điều 81: Những quy định khác	53
Điều 82: Hiệu lực và đăng ký Điều lệ.....	53

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ:

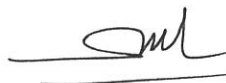
- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014;
- Quyết định số 6658/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển thể doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 22/08/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Cấp nước Gia Định tại khoản 4 Điều 1 của Quyết định 6658/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên;

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của **Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định** (dưới đây gọi là Công ty), được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành. Điều lệ, các Quy định của Công ty, các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội Đồng Quản Trị đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy định ràng buộc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bản Điều lệ Tổ chức và Hoạt động năm 2006 gồm 10 Chương, 76 Điều, đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2006; được sửa đổi, bổ sung 05 lần, trong đó lần thứ nhất vào ngày 24/4/2008, lần thứ hai vào ngày 22/4/2010, lần thứ ba vào ngày 17/4/2012, lần thứ tư vào ngày 17/4/2014 và lần thứ năm vào ngày 15/4/2016, lần thứ sáu này vào ngày 17/4/2018.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những từ ngữ sau đây sẽ có nghĩa như giải thích dưới đây:
 - a. "*Luật Doanh nghiệp*" là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
 - b. "*Ngày thành lập*" là 17/01/2007 - ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;
 - c. "*Ban Giám đốc*" bao gồm Giám đốc, Phó Giám đốc của Công ty;
 - d. "*Người quản lý Công ty*" là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng;
 - e. "*Người có liên quan*" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 34 Điều 6 Luật chứng khoán;



- f. "Thời hạn hoạt động" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 3 Điều lệ này.
 - g. "Người điều hành doanh nghiệp" là Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
 - h. "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại khoản 9 Điều 6 Luật Chứng khoán;
 - i. "Luật chứng khoán" là Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010.
 - j. Thành viên độc lập HĐQT (sau đây gọi là "Thành viên độc lập") là thành viên được quy định theo khoản 2 Điều 151 Luật Doanh nghiệp.
 - k. Người phụ trách quản trị Công ty là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 18 Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017.
- 2. "HĐQT" là viết tắt của Hội đồng quản trị.
 - 3. "BKS" là viết tắt của Ban kiểm soát.
 - 4. "KSV" là viết tắt của Kiểm soát viên.
 - 5. "ĐHĐCĐ" là viết tắt của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Tên, Hình thức, Trụ sở, Đơn vị trực thuộc của Công ty

1. Tên pháp nhân của Công ty bằng tiếng Việt là:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Tên giao dịch của Công ty bằng tiếng Anh là:

GIA DINH WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: ***GIA DINH WASUCO JSC***

2. Hình thức sở hữu và tư cách pháp nhân:

a. Công ty là một Công ty cổ phần có trách nhiệm hữu hạn và có tư cách pháp nhân độc lập phù hợp với pháp luật Việt Nam. Công ty là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức cổ phần hóa một bộ phận thuộc doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b. Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông và:

- Có con dấu riêng, độc lập về tài chính, được mở tài khoản tại các ngân hàng trong và ngoài nước theo qui định của pháp luật;
- Tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Điều lệ này và các qui định của pháp luật;
- Chịu trách nhiệm hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ;
- Tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính;
- Có báo cáo tài chính riêng, được lập các quỹ theo qui định của Luật doanh nghiệp và quyết định của ĐHĐCĐ.

3. Trụ sở đăng ký:

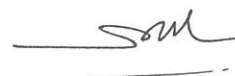
- Địa chỉ : 2 bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
- Điện thoại : (08) 3841.2654
- Fax : (08) 3841.8524
- Email : gd@giadinhwater.vn
- Website : www.capnuocgiadinh.vn

4. Công ty có thể thành lập đơn vị trực thuộc tại các địa bàn kinh doanh để hỗ trợ các mục tiêu của Công ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi pháp luật cho phép.



Điều 2: Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Mục tiêu: Công ty xây dựng và giữ vững thương hiệu; cung cấp nước sạch, nước an toàn với giá cả hợp lý, ngày càng thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Đồng thời mở rộng và phát triển đồng bộ các lĩnh vực hoạt động khác mà công ty đang có ưu thế, tạo nền tảng phát triển một cách ổn định, lâu dài và vững chắc, tối đa hóa lợi nhuận, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các cổ đông, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước.
2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:
 - Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
 - Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng); thiết kế công trình cấp – thoát nước;
 - Xây dựng công trình cấp nước; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác; san lấp mặt đường;
 - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Bán buôn đồ uống;
 - Chuẩn bị mặt bằng;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
3. Phạm vi, địa bàn hoạt động kinh doanh:
 - a. Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh trên toàn lãnh thổ Việt Nam và tại nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật.
 - b. Theo quy định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, địa bàn cung cấp nước sạch của Công ty là quận Phú Nhuận, quận Bình Thạnh, Phường 1 quận Gò Vấp và Phường 12, 13, 14 Quận 3.
 - c. Công ty lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.



- d. Công ty có thể mở rộng, thu hẹp hoặc thay đổi phạm vi hoạt động để phục vụ mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật, điều này do ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 3: Thời hạn hoạt động

Thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trừ trường hợp Công ty chấm dứt hoạt động theo Điều 76 Điều lệ Công ty.

Điều 4: Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công ty

1. Công ty hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.
2. Cổ đông Công ty cùng góp vốn, cùng chia lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp vào Công ty.
3. Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là ĐHĐCĐ.
4. ĐHĐCĐ bầu HĐQT để lãnh đạo Công ty, bầu BKS để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh, quản trị, điều hành Công ty.

Điều 5: Người đại diện theo pháp luật

1. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm.
2. Giám đốc công ty có quyền hạn và nhiệm vụ được quy định theo pháp luật và trong Điều lệ này.

Điều 6: Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội tại Công ty

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội trong Công ty hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Công ty tôn trọng, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và tham gia hoạt động trong các tổ chức quy định tại khoản 1 điều này.

**CHƯƠNG II:
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY**

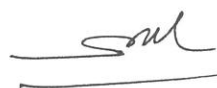
Điều 7: Quyền của Công ty

1. Tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm.

2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.
3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.
4. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.
6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.
9. Từ chối yêu cầu cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.
10. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.
11. Tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.
12. Quyền khác theo quy định của luật có liên quan.

Điều 8: Nghĩa vụ của Công ty

1. Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật đầu tư và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.
2. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.
3. kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
4. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không được phân biệt đối xử và xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không được sử dụng lao động cưỡng bức và lao động trẻ em; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.
5. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo tiêu chuẩn do pháp luật quy định hoặc tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
6. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động, báo cáo và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.




7. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
8. Tuân thủ quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bình đẳng giới, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo vệ di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh.
9. Thực hiện nghĩa vụ về đạo đức kinh doanh để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng và người tiêu dùng.

CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN

MỤC 1: VỐN

Điều 9: Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua là số vốn do tất cả cổ đông đóng góp và được góp bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật hoặc các tài sản khác nhưng được định giá bằng đồng Việt Nam tại ngày góp vốn và được hạch toán, theo dõi theo một đơn vị tiền tệ duy nhất là đồng Việt Nam.
2. Vốn điều lệ của Công ty khi thành lập là: 95.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi lăm tỷ đồng).
3. Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 9.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
4. Cơ cấu vốn điều lệ:
 - a. Vốn thuộc sở hữu Nhà nước (đại diện là Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn) chiếm 51,21%, tương đương 4.865.000 cổ phần.
 - b. Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác chiếm 48,79%, tương đương 4.635.000 cổ phần.
5. Vốn điều lệ của Công ty được bổ sung theo từng thời kỳ để đáp ứng yêu cầu kinh doanh của Công ty và đảm bảo quyền lợi của cổ đông.
6. Vốn điều lệ được sử dụng cho các mục đích theo quy định của pháp luật.
7. Không được sử dụng vốn điều lệ để chia cổ tức, phân phối hoặc phân tán tài sản cho các cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào (trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác mà không trái pháp luật).



8. Công ty chỉ có thể thay đổi vốn điều lệ của mình khi được ĐHĐCĐ thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.
9. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Luật chứng khoán, văn bản hướng dẫn liên quan và quy định của Điều lệ này.
10. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 10: Các loại vốn khác

1. Vốn vay:

Công ty huy động vốn bên ngoài bằng phương thức phát hành trái phiếu, vay vốn của ngân hàng, của các tổ chức tài chính trong và ngoài nước và các phương thức khác theo quy định của pháp luật. Công ty được quyền sử dụng vốn này và có trách nhiệm hoàn trả đúng hạn cả vốn lẫn lãi.

2. Vốn tích lũy:

Vốn tích lũy của Công ty được hình thành từ kết quả kinh doanh, dùng để mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty, góp vốn liên doanh với các cá nhân, các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

3. Các loại vốn khác:

Công ty được tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các cá nhân và pháp nhân trong và ngoài nước và các loại vốn khác theo đúng pháp luật hiện hành để bổ sung cho vốn hoạt động.

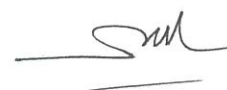
Điều 11: Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty

Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa 25% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật có quy định khác về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với ngành cung cấp nước sạch thì tuân theo quy định pháp luật.

MỤC 2: CỔ PHẦN

Điều 12: Chứng nhận cổ phiếu và chứng chỉ chứng khoán khác

1. Vốn điều lệ được chia làm nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ phần cùng loại có giá trị ngang nhau về mọi mặt. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.



2. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác nhau sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phần do Công ty phát hành được gọi là Chứng nhận cổ phiếu và phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty, được đóng dấu của Công ty. Chứng nhận cổ phiếu phải nêu rõ số lượng và loại cổ phần, họ tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của pháp luật.
4. Nếu Chứng nhận cổ phiếu bị hỏng, bị tẩy xóa, bị mất hoặc bị hủy hoại thì Công ty sẽ cấp Chứng nhận cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần tương ứng theo yêu cầu của cổ đông với điều kiện là phải gửi cho Công ty. Chứng nhận cổ phiếu cũ hoặc phải tuân thủ các điều kiện chứng minh Chứng nhận cổ phiếu cũ bị mất hoặc bị hủy hoại. Người được cấp lại phải chịu các chi phí liên quan.

Điều 13: Phát hành cổ phần

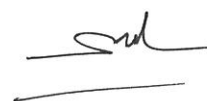
Việc phát hành cổ phần mới được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật có liên quan và do ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 14: Chuyển nhượng cổ phần

1. Trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, và chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó. Sau thời hạn ba năm quy định ở trên, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều bãi bỏ.
2. Cổ phần phổ thông của các cổ đông còn lại được tự do chuyển nhượng sau khi được phát hành.
3. Các quy định khác về chào bán và chuyển nhượng cổ phần được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp và pháp luật về chứng khoán.

Điều 15: Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết, Công ty công nhận những người sau đây có quyền sở hữu một phần hay toàn bộ cổ phần của người đã chết:
 - a. Người thừa kế theo luật định.
 - b. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ có thể cử đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản và có xác nhận của cơ quan công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Công ty không giải quyết các trường hợp có tranh chấp quyền thừa kế



giữa những người thừa kế với nhau cho đến khi được thoả thuận hoặc được giải quyết bởi tòa án có thẩm quyền.

2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế sẽ đăng ký các loại cổ phần được thừa kế và trở thành cổ đông của Công ty.
3. Người thừa kế hợp pháp của cổ đông sẽ thừa kế các quyền và nghĩa vụ của cổ đông đó tại Công ty.
4. Khi cổ đông là pháp nhân bị giải thể, sáp nhập, chia, tách hoặc phá sản thì quyền thừa kế liên quan đến cổ đông pháp nhân đó được giải quyết theo các qui định của pháp luật.

Điều 16: Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức (nếu có) đã bán theo qui định sau đây:

1. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định.
2. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp qui định tại khoản 3 điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên và địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Công ty. Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, số Thẻ căn cước công nhân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.



Điều 17: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông qui định trong Điều lệ có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu này phải lập bằng văn bản nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười ngày kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định về các vấn đề nêu tại khoản này.
2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc qui định trong một qui chế riêng của Công ty trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 18: Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Điều lệ này, nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 của Điều lệ này được coi là cổ phần chưa bán. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.

Điều 19. Thu hồi cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty.
2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải



ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật doanh nghiệp. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán các khoản tiền có liên quan và lãi phát sinh theo lãi suất tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm thu hồi theo quyết định của HĐQT kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. HĐQT có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.
6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 20: Cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Giám đốc.

Điều 21: Trách nhiệm chung của người quản lý Công ty

Thành viên HĐQT, Giám đốc và cán bộ quản lý khác của Công ty có trách nhiệm như sau:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
2. Trung thành với lợi ích Công ty và cổ đông của Công ty; không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được đem tài sản của Công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của Công ty, trừ trường hợp HĐQT chấp thuận;

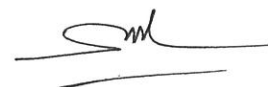
3. Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả, thì:
 - a. Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết;
 - b. HĐQT và Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng;
 - c. Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b khoản này;
 - d. Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.
4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty.
5. Kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
6. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

- a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
- b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.



CHƯƠNG V: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

MỤC I: CỔ ĐÔNG

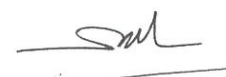
Điều 22: Qui định chung về cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo số tiền mệnh giá của các cổ phần mà cổ đông nắm giữ.
2. Người đại diện hợp pháp của cổ đông tại Công ty:
 - a. Đối với cổ đông tổ chức, đại diện theo pháp luật của cổ đông là người đại diện hợp pháp của cổ đông tại Công ty. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.
 - b. Cổ đông cá nhân, đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự làm đại diện của cổ đông tại Công ty.
 - c. Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người đại diện. Việc ủy quyền đại diện hoặc thay đổi người đại diện của nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông bằng văn bản và được gửi đến HĐQT Công ty.
 - d. Người đại diện theo ủy quyền được quy định tại điểm b và c của Khoản này không được ủy quyền lại cho người khác trừ trường hợp ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.
3. Cổ đông sáng lập là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Công ty.

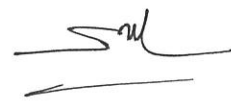
Điều 23: Quyền của cổ đông

Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

1. Được tham dự và phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và được thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
2. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;



3. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
4. Được tự do mua, bán, chuyển nhượng và thừa kế cổ phần theo qui định trong Điều lệ này và phù hợp với các qui định hiện hành của pháp luật;
5. Được xem xét, tra cứu, trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông, tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi, bổ sung các thông tin không chính xác;
6. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
7. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với chủ nợ và cổ đông ưu đãi;
8. Được ủy quyền từng lần bằng văn bản cho người khác tham dự họp ĐHĐCĐ theo qui định của pháp luật. Người được ủy quyền tham dự không được ủy quyền lại cho người thứ ba;
9. Đề cử hoặc ứng cử người vào HĐQT và BKS theo các quy định tại khoản 2 Điều 40 và khoản 1 Điều 50 Điều lệ này;
10. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% số cổ phần của Công ty trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có quyền:
 - a. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau đây:
 - HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của HĐQT vượt quá 6 tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế;
 - Các trường hợp theo quy định tại Điều 136 Luật Doanh nghiệp.
 - b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của BKS;
 - c. Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân; Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

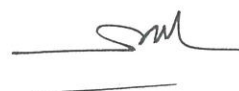


- d. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn (06 tháng) có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên HĐQT, Giám đốc trong các trường hợp sau đây:
- Vi phạm nghĩa vụ người quản lý công ty theo quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp;
 - Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của HĐQT;
 - Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- e. Được quyền đối xử công bằng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có nhiều loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;
- f. Quyền được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do công ty công bố theo quy định của pháp luật.
- g. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một (01) năm có quyền đề nghị hủy hoặc đình chỉ thực hiện Nghị quyết của HĐQT thông qua trái với quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 24: Nghĩa vụ của các cổ đông

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.
3. Chấp hành quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.



4. Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác (nếu có tổ chức);
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
5. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.
6. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
7. Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:
 - a. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - b. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
8. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.
9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ.

MỤC II: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 25: Quy định chung về Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, hoạt động thông qua cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên, cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ được tiến hành mỗi năm một lần trong thời hạn bốn tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. Các cuộc họp ĐHĐCĐ phải có đủ số lượng cổ đông tham dự tối thiểu theo qui định tại Điều 30 của Điều lệ này.



4. Quyết định của ĐHĐCĐ chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc đại diện thông qua theo Điều 35 hoặc Điều 36 của Điều lệ này.

Điều 26: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Thông qua Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT.
2. Thông qua Báo cáo đánh giá của BKS về hoạt động và kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc và tự đánh giá hoạt động của BKS.
3. Thông qua Báo cáo của Giám đốc về kết quả sản xuất-kinh doanh-tài chính của Công ty; thông qua chỉ tiêu kinh doanh về kế hoạch hằng năm của Công ty.
4. Thông qua báo cáo tài chính năm; quyết định phương án phân phối lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức, trích lập các quỹ theo đề nghị của HĐQT;
5. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ; gọi vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu;
6. Xem xét sai phạm và quyết định hình thức xử lý đối với thành viên HĐQT, BKS gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS nếu hết nhiệm kỳ hoặc bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT và BKS theo quy định của Điều lệ;
8. Quyết định tổng mức thù lao và quyền lợi khác của HĐQT, BKS;
9. Thông qua Điều lệ bổ sung, sửa đổi nếu cần;
10. Quyết định việc tổ chức lại, giải thể Công ty;
11. Thông qua định hướng phát triển của Công ty, quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
12. Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
13. Quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
14. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của cổ phần.

Điều 27. Đại diện theo ủy quyền

1. Các cổ đông có quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật có thể ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện.
2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

- a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
- b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
- c. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định người đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định người đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

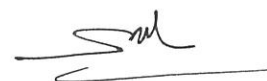
Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 28: Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. Lý do và điều kiện triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

ĐHĐCĐ được triệu tập họp bất thường nhằm giải quyết những vấn đề khẩn cấp thuộc thẩm quyền được quy định tại Điều 26 Điều lệ này. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

- a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
- b. Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc giảm quá 1/3 so với quy định tại Điều lệ;
- c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông tại khoản 10 Điều 23 Điều lệ;
- d. Theo yêu cầu của BKS;



- e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Thời hạn và trách nhiệm triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:
- a. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại ít hơn theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này; 60 ngày khi thành viên HĐQT giảm quá 1/3 so với quy định tại Điều lệ.
 - b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a - Khoản này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định.
 - c. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b - Khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 10 Điều 23 Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định.

Điều 29: Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo

1. HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ hoặc ĐHĐCĐ được triệu tập theo các trường hợp quy định tại điểm b, c Khoản 2 Điều 28 Điều lệ này.
- Công ty phải thực hiện công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
- a. Lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp; dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên; chuẩn bị một (01) danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết chậm nhất năm (05) ngày trước ngày bắt đầu tiến hành ĐHĐCĐ (trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng) và chương trình họp, các tài liệu phù hợp với pháp luật, các quy định của Công ty.
 - b. Xác định thời gian và địa điểm Đại hội;
 - c. Gửi Thông báo mời họp ĐHĐCĐ cho các cổ đông có quyền dự họp trước ít nhất mười (10) ngày trước ngày tổ chức Đại hội cổ đông. Thông báo mời họp nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để cổ đông có thể tiếp cận các thông tin, tài liệu liên quan đến Đại hội. Đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 10 Điều 23 Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp. Đề xuất phải được lập thành

văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Khoản 3 Điều này trong các trường hợp sau:
 - a. Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không thỏa mãn điều kiện theo quy định tại Khoản 10 Điều 23 Điều lệ này;
 - c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
5. Đại hội cổ đông có thể được tổ chức dưới hình thức hội nghị trực tuyến và bỏ phiếu điện tử.

Điều 30: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo khoản 1 Điều này thì lấy ý kiến cổ đông có mặt để quyết định hủy cuộc họp lần thứ nhất. ĐHĐCĐ phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức ĐHĐCĐ lần thứ nhất. ĐHĐCĐ triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có số lượng cổ đông tham dự đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp Đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết thì ĐHĐCĐ lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần hai và trong trường hợp này Đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng biểu quyết của cổ đông tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề dự kiến được phê chuẩn tại ĐHĐCĐ lần thứ nhất.

Điều 31: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông, đại diện của cổ đông có quyền biểu quyết thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.
3. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì HĐQT bầu một người

trong số thành viên HĐQT còn lại làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng ban Kiểm soát điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa và người có số phiếu bầu cao nhất

4. Trường hợp ĐHĐCĐ không do HĐQT triệu tập, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.
5. HĐQT có trách nhiệm xây dựng, công bố qui chế tổ chức ĐHĐCĐ và áp dụng tại các kỳ họp ĐHĐCĐ Công ty.
6. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công ty có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp ĐHĐCĐ thường niên để giải thích các nội dung liên quan.
7. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc.
8. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển cuộc họp ĐHĐCĐ một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.
9. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết theo quy định tại khoản 8 Điều 142 Luật doanh nghiệp.
10. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, người triệu tập họp ĐHĐCĐ sau khi xem xét một cách cẩn trọng có quyền từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên ra khỏi đại hội.
11. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:
 - a. Bố trí địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
 - c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
12. Trong trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ áp dụng các biện pháp nêu trên, người triệu tập họp ĐHĐCĐ khi xác định địa điểm đại hội có thể:
 - a. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);



- b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;
13. Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.
14. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

Điều 32: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty. Biên bản họp phải có các nội dung chủ yếu sau:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - Chương trình làm việc;
 - Chủ tọa và thư ký;
 - Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ;
 - Các vấn đề cần thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ; các vấn đề đã được thông qua cùng với tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - Tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp;
 - Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết; phương thức biểu quyết; số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - Họ tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.
2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty (nếu có).
3. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Điều 33: Chi phí tổ chức Đại hội đồng cổ đông

Tất cả chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ sẽ do Công ty chi trả; Các chi phí mang tính cá nhân như chi phí đi lại, ăn ở do cổ đông tự trang trải.



Điều 34: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông hoặc người đại diện hợp pháp của cổ đông tại Công ty có thể tham dự ĐHĐCĐ bằng một trong các cách sau:
 - a. Trực tiếp tham dự họp ĐHĐCĐ;
 - b. Gửi phiếu biểu quyết bằng thư bảo đảm;
 - c. Ủy quyền cho người khác dự họp ĐHĐCĐ, việc ủy quyền phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty;
 - d. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác (nếu có).
2. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền không còn hiệu lực khi trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại, Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện sau:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều 35: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ tại cuộc họp:
 - a. Biểu quyết tại cuộc họp phải công khai và trực tiếp; ngoài những trường hợp được quy định trong Điều lệ này, ĐHĐCĐ có thể quyết định bỏ phiếu kín trong các trường hợp khác.
 - b. Mỗi cổ đông khi biểu quyết được tính bằng phiếu biểu quyết. Số phiếu biểu quyết bằng số cổ phần mà cổ đông sở hữu hoặc đại diện sở hữu trừ trường hợp quy định tại Điểm e Khoản này.
 - c. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
 - d. Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
 - e. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương



ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

2. Các quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
3. Quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành đối với cả các cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

Điều 36: Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản

1. Lý do và điều kiện lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản:

Khi phát sinh những vấn đề khẩn cấp thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ mà HĐQT xét thấy không cần thiết phải tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường, thì HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, kể cả các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều 143 Luật Doanh nghiệp. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua khi có số cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận và được thực hiện theo các thủ tục quy định tại khoản 2 của Điều này.

2. HĐQT có trách nhiệm sau đây để các quyết định của cổ đông được thông qua bằng hình thức gửi văn bản:
 - a. Quyết định các vấn đề cần xem xét, hình thức và nội dung bỏ phiếu kín theo Điều lệ này và pháp luật;
 - b. Gửi phiếu bầu và tất cả các văn bản cần thiết cho tất cả các cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ để các cổ đông này có thể ra các quyết định có đầy đủ thông tin.
 - c. Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
3. Quyết định được thông qua bằng hình thức gửi văn bản theo quy định tại khoản 1 của điều này có giá trị tương đương với các quyết định do ĐHĐCĐ thông qua bằng hình thức họp hội nghị.
4. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; Mục đích lấy ý kiến; Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua

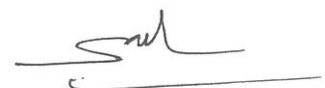


quyết định; Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến; Thời hạn phải gửi về phiếu ý kiến...

5. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền.
6. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công ty theo các hình thức sau:
 - a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
7. Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
8. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không phải là người điều hành doanh nghiệp. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết; Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.
9. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.
10. Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
11. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 37: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ; cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Doanh nghiệp, thành viên HĐQT, Giám đốc và BKS có quyền yêu cầu tòa án xem xét và hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:



1. Trình tự và thủ tục triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo qui định của bản Điều lệ này và Luật doanh nghiệp.
2. Nội dung quyết định vi phạm qui định của pháp luật hoặc Điều lệ này.

CHƯƠNG VI:
TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY
MỤC I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 38: Quy định chung về Hội đồng quản trị

HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

1. Số lượng thành viên HĐQT từ 03 đến 07 người. Tổng số thành viên độc lập không điều hành chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên HĐQT. Số lượng tối thiểu thành viên độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống. Thành viên HĐQT không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Giám đốc và người quản lý khác của công ty; không được là người có liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.
2. Trường hợp số lượng các ứng cử viên HĐQT, thành viên độc lập thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể cử thêm ứng cử viên để bầu cử tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này.
3. Thành viên HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức vụ trong Ban Giám đốc Công ty. Trừ trường hợp là thành viên HĐQT không điều hành.
4. HĐQT bầu một Chủ tịch HĐQT bằng thể thức bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín.
5. Tiêu chuẩn thành viên HĐQT:
 - a. Là cổ đông hoặc đại diện của cổ đông sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty.
 - b. Có trình độ đại học, chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh của Công ty;
 - c. Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực liêm khiết, có hiểu biết luật pháp;
 - d. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 39: Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

1. Nhiệm kỳ của các thành viên trong HĐQT là 5 năm và có thể được bầu lại với số lần không hạn chế.

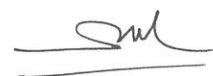
2. Trong nhiệm kỳ, ĐHĐCĐ có thể bãi nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT thay thế.

Điều 40. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:
 - a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b. Trình độ học vấn;
 - c. Trình độ chuyên môn;
 - d. Quá trình công tác;
 - e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác;
 - f. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên HĐQT của Công ty;
 - g. Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);
 - h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
 - i. Các thông tin khác (nếu có).
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% trở lên số cổ phần trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng được ứng cử hoặc cử người vào HĐQT của Công ty. Số người được ứng cử hoặc đề cử theo tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty được quy định như sau: từ 10% đến dưới 20% được cử 1 người, từ 20% đến dưới 30% được cử 2 người, từ 30% đến dưới 50% được cử 3 người; từ 50% đến dưới 70% được cử 4 người, từ 70% trở lên được cử 5 người.
3. Trường hợp số lượng ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Thủ tục HĐQT đương nhiệm giới thiệu ứng viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

Điều 41: Chủ tịch và Thành viên Hội đồng quản trị

1. HĐQT lựa chọn trong số các thành viên của mình để bầu ra một Chủ tịch. Chủ tịch HĐQT không kiêm nhiệm chức danh Giám đốc công ty.



2. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập, chủ tọa ĐHĐCĐ và các cuộc họp của HĐQT, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác qui định tại Điều lệ này và theo Luật doanh nghiệp, trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác trong HĐQT để thực hiện quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT tạm thời không làm việc được thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số.
3. Chủ tịch HĐQT phải đệ trình báo cáo tài chính thường niên, báo cáo về tình hình chung của Công ty, báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên và báo cáo kiểm tra của HĐQT lên các cổ đông tại ĐHĐCĐ.
4. Khi Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị bãi miễn vì bất cứ lý do nào thì HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày.

Điều 42: Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty.
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
 - c. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của công ty.
 - e. Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần của Công ty đã bán của từng loại trong mỗi 12 tháng và giá mua lại cổ phần của Công ty.
 - f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật; Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định, tại điểm d khoản 2 Điều 135, khoản 1 và khoản 3 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp.
 - g. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Ban Giám đốc và những người quản lý công ty khác; quyết định, tiền lương và quyền lợi khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó.
 - h. Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty.
 - i. Quyết định quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.

- j. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua quyết định.
 - k. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ.
 - l. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
 - m. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty.
 - n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
 - o. Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với người điều hành doanh nghiệp cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý đối với người điều hành đó.
 - p. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của công ty.
 - q. Đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến công ty.
 - r. Đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của công ty.
 - s. Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị công ty và trình ĐHĐCĐ thông qua; Báo cáo hoạt động của HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên.
2. Những vấn đề sau đây phải được HĐQT phê chuẩn:
- a. Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 149 Luật doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 135 và khoản 1, khoản 3 Điều 162 Luật doanh nghiệp phải do ĐHĐCĐ phê chuẩn, HĐQT quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Công ty;
 - b. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
 - c. Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
 - d. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;
 - e. Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
 - f. Việc định giá tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - g. Quyết định giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;
 - h. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà HĐQT quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
3. Hội đồng quản trị phải báo cáo ĐHĐCĐ về hoạt động của mình, cụ thể là việc giám sát của HĐQT đối với Giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính. Trường hợp HĐQT không trình báo cáo lên ĐHĐCĐ, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được HĐQT thông qua.

4. Trừ khi pháp luật và Điều lệ quy định khác, HĐQT có thể ủy quyền cho nhân viên cấp dưới và người điều hành khác đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.

Điều 43: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. HĐQT họp thường kỳ ba (03) tháng một (01) lần và đảm bảo mỗi quý họp ít nhất một (01) lần, trong trường hợp cần thiết có thể họp bất thường. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp HĐQT họp lệ khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) tổng số thành viên HĐQT dự họp.
2. Trường hợp cần thiết, HĐQT có thể họp phiên bất thường theo yêu cầu của:
 - a. Ít nhất 2 thành viên HĐQT;
 - b. Ban Kiểm soát;
 - c. Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - d. Kiểm toán viên độc lập bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

Yêu cầu họp bất thường phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

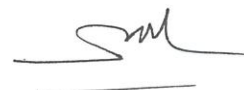
Cuộc họp bất thường phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày sau khi có yêu cầu. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập họp thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty. Sau bảy (07) ngày, những người yêu cầu họp bất thường có thể tự mình triệu tập họp HĐQT.

3. Thông báo họp HĐQT kèm đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết phải được gửi trước cho các thành viên HĐQT ít nhất bảy (07) ngày trước khi tổ chức họp. Thành viên HĐQT có thể ủy quyền cho thành viên khác dự họp, việc ủy quyền phải được lập thành văn bản.
4. Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
5. Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - a. Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - b. Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện

thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên HĐQT, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

6. Thành viên HĐQT có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.
7. Biểu quyết:
 - a. Trừ quy định tại điểm b khoản này, mỗi thành viên HĐQT hoặc người được ủy quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp HĐQT có một (01) phiếu biểu quyết;
 - b. Thành viên HĐQT không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên HĐQT không được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp HĐQT về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
 - c. Theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều này, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên HĐQT mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ;
 - d. Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 59 Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;
 - e. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp HĐQT, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
8. Thành viên HĐQT trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.



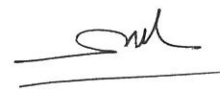
9. HĐQT thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số thành viên HĐQT dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT là phiếu quyết định.
10. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp.

Điều 44: Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT đương nhiên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc Khoản 4 Điều 38 Điều lệ này; hoặc bị pháp luật cấm không được làm thành viên HĐQT;
 - b. Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 6 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn xin từ chức;
 - d. Cổ đông, nhóm cổ đông đã đề cử có văn bản thôi đề cử;
 - e. Cổ đông là tổ chức đã đề cử chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.
 - f. Bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của HĐQT có bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
 - g. Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho công ty với tư cách là ứng viên HĐQT.
2. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này, thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

Điều 45: Trường hợp khuyết thành viên Hội đồng quản trị

1. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT theo quy định tại Khoản 1 Điều 44 Điều lệ này, trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, HĐQT ban hành quyết định về việc thành viên HĐQT đó bị miễn nhiệm, bãi nhiệm và báo cáo ĐHĐCĐ tại kỳ họp gần nhất.
2. Trường hợp Chủ tịch HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số cho đến kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất để bầu bổ sung.
3. Trường hợp số thành viên HĐQT giảm quá 1/3 so với tổng số quy định, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại Điều 38 Điều lệ này thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3 để bầu bổ sung.



4. Trường hợp khuyết một thành viên theo qui định pháp luật và Điều lệ Công ty, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên HĐQT, HĐQT có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên HĐQT cho nhiệm kỳ. Việc bầu mới thành viên HĐQT phải được thực hiện tại ĐHĐCĐ gần nhất. Sau khi được ĐHĐCĐ chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó được coi là có hiệu lực vào ngày được HĐQT bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến hết ngày kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT. Trường hợp thành viên mới không được ĐHĐCĐ chấp thuận, mọi quyết định của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra ĐHĐCĐ có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

Điều 46: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa các thành viên trong Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm và quyền hạn sau:
 - a. Triệu tập các phiên họp của HĐQT;
 - b. Chuẩn bị nội dung, chương trình và điều khiển các buổi họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - c. Lập chương trình công tác và phân công thành viên theo dõi quá trình thực hiện các quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;
 - d. Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT dưới hình thức khác;
 - e. Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
 - f. Được ủy quyền và chịu trách nhiệm về sự ủy quyền của mình.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên HĐQT:
 - a. Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ;
 - b. Được quyền yêu cầu các cán bộ, viên chức của Công ty cung cấp đầy đủ mọi tài liệu có liên quan đến hoạt động của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình;
 - c. Tham dự phiên họp của HĐQT, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ và trước HĐQT về việc thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ được giao;
 - d. Nghiêm túc thực hiện Điều lệ của Công ty và quyết định của ĐHĐCĐ. Thực hiện quyết định của HĐQT có liên quan đến từng thành viên và sự phân công, phân nhiệm của HĐQT;
 - e. Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của công ty theo quy định của pháp luật;

- f. Những quy định khác về quyền hạn và trách nhiệm trước pháp luật.
3. Thành viên HĐQT trực tiếp thực thi nhiệm vụ đã được HĐQT phân công, không ủy quyền cho người khác.

Điều 47: Quyền lợi của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và các lợi ích khác với mức do HĐQT dự tính cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị hàng năm do ĐHĐCĐ quyết định.
2. Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên HĐQT và số tiền mà mỗi thành viên được nhận phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của ĐHĐCĐ.
3. Các thành viên của HĐQT có quyền được thanh toán các khoản chi phí hợp lý mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình.
4. Thù lao của thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện bằng mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

MỤC II: BAN KIỂM SOÁT

Điều 48: Quy định chung về Ban kiểm soát

1. BKS là cơ quan do ĐHĐCĐ bầu ra, thay mặt cổ đông để kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.
2. BKS có tối đa 5 thành viên. Kiểm soát viên không nhất thiết phải là cổ đông hoặc là người lao động của công ty. BKS phải bầu một thành viên làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.
3. Thành viên BKS có thể hoạt động kiêm nhiệm nhưng không được giữ các chức vụ quản lý trong Công ty.
4. Tiêu chuẩn Kiểm soát viên:
 - a. Là cổ đông hoặc người khác do cổ đông đề cử;
 - b. Có kinh nghiệm và am hiểu kỹ thuật, nghiệp vụ kinh doanh của Công ty;
 - c. Là kiểm toán viên hoặc kế toán viên;
 - d. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
 - e. Không là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó;

- f. Có sức khỏe, có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực liêm khiết, có hiểu biết luật pháp;
 - g. Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - h. KSV không được là thành viên HĐQT; Giám đốc; Kế toán trưởng Công ty; người quản lý khác của công ty; vợ hoặc chồng, bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty hoặc người quản lý khác của công ty.
5. Thành viên BKS được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của BKS căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc và mức thù lao bình quân hàng ngày của thành viên. Thù lao và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty.
 6. KSV được trả tiền lương hoặc thù lao và được hưởng các quyền lợi khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức lương, thù lao và ngân sách hoạt động hàng năm của BKS; được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác; Tiền lương và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của công ty.
 7. BKS có thể ban hành các quy định về cuộc họp của BKS và cách thức hoạt động của BKS. BKS phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số KSV trở lên dự họp.

Điều 49: Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

1. KSV có nhiệm kỳ là 5 năm do ĐHĐCĐ bầu và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Trong nhiệm kỳ có khuyết KSV thì trong kỳ họp ĐHĐCĐ gần nhất phải bầu bổ sung.

Điều 50. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

Việc ứng cử, đề cử KSV được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 40 Điều lệ này và quy định sau:

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% trở lên số cổ phần của Công ty trong

- thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng được ứng cử hoặc đề cử người vào BKS của Công ty. Số người được ứng cử hoặc đề cử theo tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Công ty được quy định như sau: từ 10% đến dưới 20% được cử 1 người, từ 20% đến dưới 30% được cử 2 người, từ 30% đến dưới 50% được cử 3 người; từ 50% trở lên được cử 4 người.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 51: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên

1. KSV đương nhiên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm KSV theo quy định tại Khoản 4 Điều 48 Điều lệ này;
 - Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong vòng 6 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
 - Có đơn xin từ chức và được chấp thuận.
 - Cổ đông, nhóm cổ đông đã đề cử có văn bản thôi đề cử.
 - Cổ đông là tổ chức đã đề cử chấm dứt hoạt động theo quy định pháp luật;
2. KSV bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:
- Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của KSV quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - Theo quyết định của ĐHĐCĐ.
3. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm KSV theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, Công ty thực hiện công bố thông tin bất thường; BKS thông báo bằng văn bản cho HĐQT và báo cáo ĐHĐCĐ tại kỳ họp gần nhất.
4. Trường hợp khuyết chức danh Trưởng BKS, các thành viên còn lại của BKS cử một (01) người tạm thay thế.
5. Trong trường hợp khuyết KSV, Trưởng BKS phải đề nghị HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường để bầu bổ sung.

Điều 52: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. BKS thực hiện giám sát HĐQT, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.



2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên ĐHĐCĐ.
4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty.
5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp.
6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 114 của Luật Doanh nghiệp, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.
Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.
7. Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.
8. Khi phát hiện có thành viên HĐQT, Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác vi phạm quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm phát hiện, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
9. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của công ty.
10. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao.
11. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
12. Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của công ty.
13. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.



14. Giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên HĐQT, Giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp giữa BKS với HĐQT, Giám đốc và cổ đông.
15. Báo cáo tại ĐHĐCĐ thường niên về các vấn đề sau:
 - a. Tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS;
 - b. Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS và từng KSV theo quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
 - c. Tổng kết các cuộc họp của BKS và các kết luận, kiến nghị của BKS;
 - d. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của công ty;
 - e. Kết quả giám sát đối với HĐQT, Giám đốc và các người điều hành doanh nghiệp khác;
 - f. Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Giám đốc và các cổ đông.
16. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 53: Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các KSV cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
2. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT phải được gửi đến cho các KSV cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT.
3. Báo cáo của Giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến các KSV cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.
5. HĐQT, thành viên HĐQT, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của KSV hoặc BKS.

MỤC III: BAN GIÁM ĐỐC VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN

Điều 54. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế



toán trưởng và các chức danh quản lý khác do HĐQT bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết HĐQT.

Điều 55: Bổ nhiệm Giám đốc

HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc một người khác làm Giám đốc và quy định mức lương, thù lao và các lợi ích liên quan khác.

Điều 56: Quyền hạn và nhiệm vụ của Giám đốc

Giám đốc là người trực tiếp điều hành công việc hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao; Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá năm (05) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
- b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ;
- c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty đã được HĐQT, ĐHĐCĐ thông qua;
- d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty;
- đ. Kiến nghị số lượng và người điều hành doanh nghiệp mà Công ty cần tuyển dụng để HĐQT bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ và kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với người điều hành doanh nghiệp để HĐQT quyết định;
- e. Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng người lao động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, mức lương, trợ cấp, lợi ích, và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;
- g. Tuyển dụng lao động;
- h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- i. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- j. Trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (05) năm;
- k. Chuẩn bị các bản dự toán hàng năm của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý hàng năm của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải

được trình để HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

1. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Công ty, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động ký với Công ty.

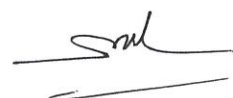
Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và nghị quyết của HĐQT. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 57: Từ nhiệm và miễn nhiệm, bãi nhiệm

1. Khi Giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi HĐQT. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đơn, HĐQT họp, xem xét và quyết định.
2. Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Chết, mất trí, mất quyền công dân;
 - b. Theo quyết định của HĐQT;
 - c. Trong trường hợp Công ty giải thể, phá sản.
 - d. Không đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 65 Luật Doanh nghiệp;
 - e. Theo quyết định của HĐQT
3. Trong trường hợp Giám đốc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, HĐQT phải công bố bằng văn bản về việc này và đề cử người tạm thay thế. Trong thời hạn tối đa ba mươi (30) ngày kể từ ngày công bố, HĐQT phải tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm Giám đốc mới.

Điều 58: Người phụ trách quản trị công ty

1. HĐQT chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do HĐQT quyết định, tối đa là năm (05) năm.
2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:
 - a. Có hiểu biết về pháp luật;
 - b. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
 - c. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của HĐQT.



3. HĐQT có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. HĐQT có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.
4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 - b. Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
 - c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d. Tham dự các cuộc họp;
 - e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định pháp luật;
 - f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và KSV;
 - g. Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của công ty.
 - h. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - i. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 59: Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:
 - Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
 - Thành viên HĐQT, KSV, BGD và Kế toán trưởng và những người có liên quan theo quy định tại khoản 17, Điều 4 Luật Doanh nghiệp;
 - Doanh nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 159 của Luật Doanh nghiệp và người có liên quan của thành viên HĐQT, BKS, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.
2. HĐQT chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. Trong trường hợp này, Giám đốc phải gửi đến các thành viên HĐQT, KSV về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo hoặc thông báo; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết và không được tính vào số lượng thành viên dự họp để tính tỷ lệ thông qua đối với các hợp đồng, giao dịch đó.
3. ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp này, Giám đốc công ty ký hợp đồng phải thông báo HĐQT và KSV về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao



dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty; Giám đốc, người ký kết hợp đồng, cổ đông hoặc thành viên HĐQT có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.
5. Trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác, Công ty không được cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, KSV, Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

MỤC IV: QUAN HỆ GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC

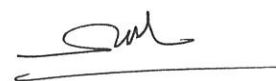
Điều 60: Phân công nhiệm vụ và quyền hạn giữa HĐQT và Ban giám đốc

1. HĐQT thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 42, của Điều lệ này. HĐQT chịu trách nhiệm và báo cáo trước ĐHĐCĐ về các hoạt động của mình.
2. Giám đốc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 56 của Điều lệ này. Giám đốc chịu trách nhiệm và báo cáo trước HĐQT về các hoạt động của mình.

MỤC V: QUYỀN KIỂM TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 61: Quyền kiểm tra sổ sách và hồ sơ

1. Thành viên HĐQT, KSV, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng có quyền kiểm tra những sổ sách và hồ sơ của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.



2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục sáu (06) tháng có quyền trực tiếp hoặc qua người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra các biên bản họp ĐHĐCĐ và sao chụp hoặc trích lục hồ sơ đó trong giờ làm việc và tại trụ sở chính của công ty. Yêu cầu kiểm tra do đại diện được uỷ quyền của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.
3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, BKS, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Điều lệ Công ty được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG VII: CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

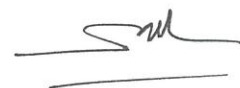
MỤC I: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Điều 62: Tài khoản ngân hàng

1. Công ty được phép mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.
2. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản theo quy định của pháp luật.

Điều 63: Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày thứ 31 tháng 12 cùng năm.
3. Kỳ kế toán quý là 3 tháng, tính từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

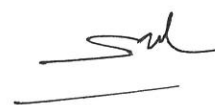


Điều 64: Hệ thống kế toán

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 65: Trình báo cáo hàng năm

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, HĐQT phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:
 - a. Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty;
 - b. Báo cáo tài chính;
 - c. Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty
2. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 68 Điều lệ này. Trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp Báo cáo tài chính năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (trong trường hợp Công ty đã niêm yết) và Cơ quan đăng ký kinh doanh.
3. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
4. Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý (đối với công ty niêm yết/công ty đại chúng quy mô lớn) theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết) và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp.
5. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý (đối với công ty niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn) phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.
6. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm được kiểm toán, báo cáo sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty và phải trả mức phí hợp lý cho việc sao chụp.
7. Hàng quý, năm Công ty phải lập báo cáo tài chính gửi về Tổng công ty (Công ty mẹ) và các cơ quan theo quy định của Bộ Tài chính và Điều lệ Công ty. Định kỳ, Công ty có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính cho Tổng công ty (Công ty mẹ) để Tổng công ty (Công ty mẹ) lập báo cáo tài chính hợp nhất toàn Tổng Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành.



8. Lập các báo cáo khác theo yêu cầu của các cơ quan ban ngành.
9. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến BKS để thẩm định chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.
10. Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị; báo cáo thẩm định của BKS và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính của công ty chậm nhất mười ngày (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

Điều 66: Công khai thông tin về công ty cổ phần


1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hàng năm đã được ĐHĐCĐ thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.
2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm phải được thông báo đến tất cả các cổ đông.
3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hàng năm của Công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 67. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 68: Kiểm toán

1. Hàng năm theo danh sách đề xuất của BKS, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT sẽ chỉ định chọn một công ty kiểm toán độc lập được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam để tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT.
2. Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua.
3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.
4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp ĐHĐCĐ mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.



Điều 69: Con dấu

1. Công ty có con dấu riêng. Con dấu của Công ty phải được lưu giữ và bảo quản tại trụ sở chính của Công ty. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của pháp luật.
2. Con dấu là tài sản của Công ty. HĐQT, BKS và Giám đốc quản lý và sử dụng con dấu của Công ty theo quy định của pháp luật.

MỤC II: PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 70: Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ

Lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính, trước khi phân chia cổ tức cho các cổ đông phải trích lập các quỹ phải theo nguyên tắc trích tỷ lệ % cho các quỹ khen thưởng, phúc lợi, phát triển sản xuất và chia cổ tức do HĐQT trình ĐHĐCĐ quyết định căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm. Cổ tức được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ tương ứng số cổ phần góp vốn.

Điều 71: Cổ tức

1. Cổ tức được chia theo mức ĐHĐCĐ quyết định trên cơ sở đề nghị của HĐQT.
2. Công ty sẽ không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa nhận khi đến hạn.

Điều 72: Hình thức chi trả

1. Theo đề xuất của HĐQT, ĐHĐCĐ sẽ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng tiền mặt hay những tài sản cụ thể khác.
2. HĐQT thông qua Nghị quyết của mình có thể quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Công ty mà theo đó những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể là cùng ngày hoặc vào bất cứ thời điểm nào trước khi việc thụ hưởng các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.



CHƯƠNG VIII: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ - SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 73: Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết, quyết định đó.
2. Trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông, thành viên HĐQT yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện đối với quyết định đã được thông qua thì quyết định bị khởi kiện vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác.

Điều 74: Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa cổ đông với Công ty hoặc cổ đông với HĐQT, BKS, Giám đốc thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng mười ngày (10) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Nếu không có quyết định hoà giải nào đạt được trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án theo luật định.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 75: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

Việc bổ sung và sửa đổi Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.



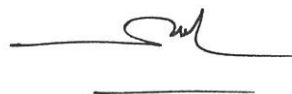
CHƯƠNG IX: TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 76: Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
 - a. Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b. Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Bất kỳ quyết định nào nhằm chấm dứt hoạt động của Công ty đều phải được ĐHĐCĐ thông qua. Quyết định này phải được gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trước khi tiến hành giải thể theo thủ tục luật định.

Điều 77: Thanh lý

1. Khi có quyết định giải thể Công ty, HĐQT sẽ thành lập Ban thanh lý. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho cán bộ nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản phải nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục a đến e trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ được ưu tiên thanh toán trước.



CHƯƠNG X: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 78: Kế thừa

Công ty kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được cổ phần hoá.

Điều 79: Trách nhiệm của Công ty

1. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp trong mạng cấp 3 phải được sự đồng thuận của Tổng công ty cấp nước Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.
2. Trường hợp thay đổi nội dung trên Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh, Công ty có trách nhiệm gửi cho Tổng công ty (Công ty mẹ) bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh với các thông tin đã thay đổi này để Tổng công ty (Công ty mẹ) biết theo dõi và thực hiện đúng quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và cơ quan chức năng có thẩm quyền.

Điều 80: Cơ chế phối hợp khi tham gia hoạt động công ích

Khi tham gia hoạt động công ích, Tổng công ty (Công ty mẹ), Công ty và các đơn vị thành viên khác của Tổng công ty (Công ty mẹ) có trách nhiệm tham gia phối hợp hoạt động theo quy định tại cơ chế phối hợp hoạt động công ích (gọi tắt là cơ chế phối hợp) và pháp luật có liên quan để thực hiện nhiệm vụ, chỉ tiêu do Nhà nước giao. Cơ chế phối hợp do Tổng công ty (Công ty mẹ) soạn thảo và ban hành sau khi có sự thỏa thuận bằng văn bản của Công ty và các đơn vị thành viên khác của Tổng công ty (Công ty mẹ).

Điều 81: Những quy định khác

Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 82: Hiệu lực và đăng ký Điều lệ

1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ khi được ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 thông qua.
2. Điều lệ này được lập thành năm (05) bản chính, có giá trị như nhau, gồm:
 - a. Một (01) bản nộp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - b. Một (01) bản nộp Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;



- c. Hai (02) bản lưu tại Văn phòng Công ty (Phòng Tổ chức Hành chính);
 - d. Một (01) bản lưu tại văn phòng Chủ tịch HĐQT.
3. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ của Công ty để chuyên cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác (nếu có) sẽ được thực hiện bằng thủ tục sao y.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty được sao y phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc quá nửa tổng số thành viên HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGUYỄN DOÃN XÃ

